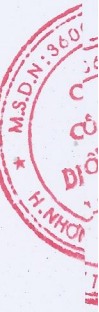


CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIỀN

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiền (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiền được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 08 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản lập mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đấu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoàng Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đoàn Thanh Long	Thành viên	Đến ngày 27/04/2016
Ông Nguyễn Ngọc Thương	Thành viên	
Ông Bùi Anh Tuấn	Thành viên	Đến ngày 27/04/2016
Ông Trần Anh Điền	Thành viên	
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Thành viên	Từ ngày 27/04/2016
Bà Nguyễn Thị Thanh Uyên	Thành viên	Từ ngày 06/06/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Anh Điền	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 31/03/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Trưởng ban	Đến ngày 27/04/2016
Bà Nguyễn Nhật Thảo	Trưởng ban	Từ ngày 27/04/2016
Bà Nguyễn Ngọc Bội	Thành viên	
Bà Lương Thị Thùy Trang	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2016

Số : 306/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến được lập ngày 27/07/2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0613-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.211.137.229	88.148.085.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.312.590.784	3.913.377.705
1. Tiền	111		3.312.590.784	3.913.377.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.668.677.061	68.262.679.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	51.633.705.693	57.781.363.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.599.279.072	9.792.670.122
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	4.661.090.303	3.889.848.808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(3.225.398.007)	(3.225.398.007)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	24.194.317
IV. Hàng tồn kho	140		18.952.017.869	15.677.741.733
1. Hàng tồn kho	141	V.5	18.952.017.869	15.677.741.733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.277.851.515	294.287.049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.216.372.766	294.287.049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.478.749	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.075.825.384	57.310.978.965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.306.232.382	43.348.666.786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	46.271.913.632	43.312.329.286
- Nguyên giá	222		88.717.338.391	82.473.793.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.445.424.759)	(39.161.463.830)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	34.318.750	36.337.500
- Nguyên giá	228		36.337.500	36.337.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.018.750)	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

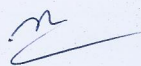
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	6.047.846.482	6.047.846.482
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		4.571.841.351	4.571.841.351
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.476.005.131	1.476.005.131
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	4.570.172.707	4.570.172.707
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.581.327.293)	(1.581.327.293)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.151.573.813	3.344.292.990
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	2.151.573.813	3.344.292.990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		147.286.962.613	145.459.064.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

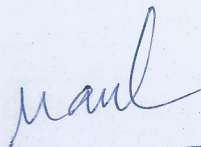
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		85.878.198.891	84.740.880.074
I. Nợ ngắn hạn	310		77.583.198.891	80.420.880.074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	20.971.997.563	22.317.054.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.857.770.912	2.061.166.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.950.109.235	1.682.409.529
4. Phải trả người lao động	314		-	93.483.830
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	395.888.786	373.980.324
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	49.352.062.740	53.837.416.089
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.369.655	55.369.655
II. Nợ dài hạn	330		8.295.000.000	4.320.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	8.295.000.000	4.320.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.408.763.722	60.718.184.559
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	61.408.763.722	60.718.184.559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.408.000.000	7.408.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.126.570.906	1.126.570.906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.874.192.816	2.183.613.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.037.993.653	110.400.631
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		836.199.163	2.073.213.022
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		147.286.962.613	145.459.064.633

Người lập biểu



Trần Thị Trúc Lan

Kế toán trưởng



Cao Minh Châu

Tổng Giám đốc




Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2016.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	97.706.120.608	66.829.469.429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97.706.120.608	66.829.469.429
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	89.879.352.350	61.054.460.050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.826.768.258	5.775.009.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.767.121	7.394.578
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.424.944.624	2.401.462.778
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.424.944.624	2.401.462.778
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	728.083.467	472.486.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.590.773.169	2.755.126.512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.093.734.119	153.328.584
11. Thu nhập khác	31		14.173.249	588.327.273
12. Chi phí khác	32		1.062.658.415	423.898.897
13. Lợi nhuận khác	40		(1.048.485.166)	164.428.376
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.045.248.953	317.756.960
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	209.049.790	18.265.884
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		836.199.163	299.491.076
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	167	60

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Trúc Lan

Cao Minh Châu

Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		116.971.345.382	83.645.339.042
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(97.757.626.750)	(59.271.483.387)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.588.876.804)	(6.094.959.350)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.424.944.624)	(2.401.462.778)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(253.316.845)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.423.127.395	1.502.896.167
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.227.363.172)	(8.657.233.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.142.344.582	8.723.095.856
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.243.545.275)	(9.619.408.225)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	572.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.767.121	7.394.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.232.778.154)	(9.039.286.374)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		100.103.079.345	69.126.769.389
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.613.432.694)	(69.684.447.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(510.353.349)	(557.678.558)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(600.786.921)	(873.869.076)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.913.377.705	2.649.509.273
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.312.590.784	1.775.640.197

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Trúc Lan

Cao Minh Châu

Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 08 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Hoạt động chính của Công ty là: San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đầu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đầu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến	Sản xuất, dịch vụ	12.515.000.000	40%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 – 14 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	575.680.449	965.738.005
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.736.910.335	2.947.639.700
Cộng	3.312.590.784	3.913.377.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Xây dựng Thế giới nhà	623.184.600	5.293.184.800
Công ty TNHH TMDV Xây dựng Đầu tư Anh Đức	2.591.819.500	1.769.342.500
Công ty CP Cầu Kien Bê Tông Nhơn Trạch 2	2.542.011.024	631.401.848
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Công nghệ Xây dựng Phú An	3.210.867.000	580.170.500
Phải thu các khách hàng khác	42.665.823.569	49.507.264.293
Cộng	51.633.705.693	57.781.363.941

3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	2.913.101.214	2.137.605.144
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến	15.000.000	15.000.000
Trung tâm phát triển Quỹ đất Nhơn Trạch	50.000.000	50.000.000
Phạm Văn Bùng - Long An	61.014.900	61.014.900
Công ty TNHH Công Lý	56.000.000	56.000.000
Phải thu khác	1.565.974.189	1.570.228.764
Cộng	4.661.090.303	3.889.848.808

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Đồng Nhân - BRVT	325.469.225	(325.469.225)	325.469.225	(325.469.225)
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư phát triển Kỹ Nghệ & Xây dựng Việt Nam	1.110.321.750	(777.225.225)	1.110.321.750	(777.225.225)
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Giao thông Tài Lộc	715.100.000	(500.570.000)	715.100.000	(500.570.000)
Các khoản khác	1.712.158.562	(1.622.133.557)	1.712.158.562	(1.622.133.557)
Cộng	3.863.049.537	(3.225.398.007)	3.863.049.537	(3.225.398.007)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.511.925.475		14.012.224.487	-
Công cụ, dụng cụ	294.833.342	-	-	-
Thành phẩm	1.124.266.160	-	1.648.807.182	-
Hàng hoá	20.992.892	-	16.710.064	-
Cộng	18.952.017.869	-	15.677.741.733	-

6. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	1.216.372.766	294.287.049
- Chi phí mua bảo hiểm	116.473.161	87.211.117
- Tiền thuê đất	268.828.560	-
- Chi phí trả trước khác	831.071.045	207.075.932
b) Dài hạn	2.151.573.813	3.344.292.990
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.007.799.250	1.723.611.911
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	600.477.814	1.402.669.206
- Chi phí trả trước khác	543.296.749	218.011.873
Cộng	3.367.946.579	3.638.580.039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Tài sản khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.142.120.416	19.367.772.266	48.350.509.551	87.369.890	1.526.020.993	82.473.793.116
Số tăng trong kỳ	-	88.318.000	6.155.227.275	-	-	6.243.545.275
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.142.120.416	19.456.090.266	54.505.736.826	87.369.890	1.526.020.993	88.717.338.391
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.384.157.526	10.407.653.350	22.443.708.881	87.369.890	838.574.183	39.161.463.830
Số tăng trong kỳ	297.939.804	731.878.863	2.197.037.292	-	57.104.970	3.283.960.929
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.682.097.330	11.139.532.213	24.640.746.173	87.369.890	895.679.153	42.445.424.759
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.757.962.890	8.960.118.916	25.906.800.670	-	687.446.810	43.312.329.286
Tại ngày cuối kỳ	7.460.023.086	8.316.558.053	29.864.990.653	-	630.341.840	46.271.913.632

30/06/2016 01/01/2016

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

46.271.913.632 43.312.329.286
8.869.022.621 8.012.285.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	36.337.500
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	36.337.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong kỳ	2.018.750
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2.018.750
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	36.337.500
Tại ngày cuối kỳ	34.318.750

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sx kinh doanh dở dang dài hạn (*)	4.578.924.120	4.578.924.120	4.578.924.120	4.578.924.120
Xây dựng cơ bản dở dang	1.476.005.131	1.476.005.131	1.476.005.131	1.476.005.131
- Hạ tầng khu nhà tập thể nhân viên	1.476.005.131	1.476.005.131	1.476.005.131	1.476.005.131
Cộng	6.054.929.251	6.054.929.251	6.054.929.251	6.054.929.251

(*) Đây là khoản chi phí phát sinh của dự án Khu đô thị mới tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục xin Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

10. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến (*)	40%	40%	6.000.000.000 (1.581.327.293)	40%	40%	6.000.000.000 (1.581.327.293)
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP DIC Minh Hưng			151.500.000 151.500.000			151.500.000 151.500.000
Cộng			6.151.500.000 (1.581.327.293)			6.151.500.000 (1.581.327.293)

(*) Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0105847072 đăng ký ngày 05/04/2012 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ 12.515.000.000 đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất bê tông tươi. Công ty đã góp vào công ty Đầu tư và Xây dựng Đồng Phúc Tiến số tiền 6 tỷ đồng tương đương 40% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả ngắn hạn người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Tân Xuân Anh	5.594.005.980	5.594.005.980	9.216.306.900	9.216.306.900
Công ty TNHH TM - DV Hoàng Mai	2.236.166.100	2.236.166.100	2.367.527.140	2.367.527.140
Cty TNHH Hùng Thịnh	2.934.720.994	2.934.720.994	2.683.718.144	2.683.718.144
Công ty CP Đầu tư Thương mại Đại Thế Giới	2.737.577.721	2.737.577.721	5.008.512.866	5.008.512.866
Công ty CP Vật liệu xây dựng Thế Giới Nhà	4.823.788.500	4.823.788.500	817.975.909	817.975.909
Phải trả các đối tượng khác	2.645.738.268	2.645.738.268	2.223.013.174	2.223.013.174
Cộng	20.971.997.563	20.971.997.563	22.317.054.133	22.317.054.133

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.025.905.514	1.107.464.979	1.667.284.938	466.085.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	253.316.845	209.049.790	253.316.845	209.049.790
Thuế thu nhập cá nhân	403.187.170	77.465.227	15.307.027	465.345.370
Thuế, phí khác	-	1.050.609.289	240.980.769	809.628.520
Cộng	1.682.409.529	2.406.608.516	2.138.908.810	1.950.109.235

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	138.058.786	134.150.324
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	25.830.000	25.830.000
Phải trả khác	232.000.000	214.000.000
Cộng	395.888.786	373.980.324

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2016			Phát sinh trong năm			Đơn vị tính : VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	01/01/2016	
a. Vay ngắn hạn	49.352.062.740	49.352.062.740	96.128.079.345	100.613.432.694	53.837.416.089	53.837.416.089		
Vay ngân hàng (*)	47.209.062.740	47.209.062.740	96.128.079.345	98.470.432.694	49.551.416.089	49.551.416.089		
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	2.143.000.000	2.143.000.000	-	2.143.000.000	4.286.000.000	4.286.000.000		
b. Vay dài hạn (**)	8.295.000.000	8.295.000.000	3.975.000.000	-	4.320.000.000	4.320.000.000		
(*) Chi tiết vay ngắn hạn các ngân hàng:								
Bên cho vay								
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Nhơn Trạch			LAV20150803	Theo từng lần nhận nợ	3.789.992.322		Thế chấp	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Nai			01/2015/2193539	Theo từng lần nhận nợ	19.989.162.138		Thế chấp	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch			2015023/NHNT-HM	Theo từng lần nhận nợ	23.429.908.280		Thế chấp	
Cộng					47.209.062.740			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Cộng	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Nhơn Trạch	201503909	10%/năm	266.000.000	67.000.000	333.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Đồng Nai	02/2012	Theo từng lần nhận nợ	400.000.000	200.000.000	600.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Đồng Nai	03/2012	Theo từng lần nhận nợ	750.000.000	300.000.000	1.050.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Đồng Nai	01/2013	Theo từng lần nhận nợ	440.000.000	320.000.000	760.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Đồng Nai	02/2013	Theo từng lần nhận nợ	700.000.000	280.000.000	980.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Đồng Nai	01/2015	Theo từng lần nhận nợ	294.000.000	116.000.000	410.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Đồng Nai	02/2015	Theo từng lần nhận nợ	5.445.000.000	860.000.000	6.305.000.000	Thế chấp
			8.295.000.000	2.143.000.000	10.438.000.000	

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	184.380.631
Lãi trong năm trước				2.073.213.022
Thưởng ban điều hành và Ban kiểm soát năm 2014				(73.980.000)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	2.183.613.653
Lãi trong kỳ này				836.199.163
Thưởng ban điều hành và Ban kiểm soát năm 2015				(145.620.000)
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	2.874.192.816

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Trần Hoàng Tuấn	21.952.000.000	43,90	12.258.000.000	24,52
Trần Thị Mỹ Dung	12.305.000.000	24,61	7.020.000.000	14,04
Vốn góp của các đối tượng khác	15.743.000.000	31,49	30.722.000.000	61,44
Cộng	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu hàng hóa, thành phẩm	97.706.120.608	66.829.469.429
Doanh thu khác	-	-
Cộng	97.706.120.608	66.829.469.429

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	89.879.352.350	61.054.460.050
Giá vốn khác	-	-
Cộng	89.879.352.350	61.054.460.050

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.767.121	7.394.578
Cộng	10.767.121	7.394.578

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	2.424.944.624	2.401.462.778
Cộng	2.424.944.624	2.401.462.778

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	728.083.467	472.486.083
- Các khoản chi phí bán hàng khác	728.083.467	472.486.083
b) Các khoản chi phí quản lý phát sinh	2.590.773.169	2.755.126.512
- Chi phí nhân viên quản lý	1.427.891.301	1.522.669.228
- Chi phí khấu hao	360.922.742	354.465.458
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	43.546.275
- Các khoản chi phí quản lý khác	801.959.126	834.445.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm trước là 22%.

Công ty được miễn thuế trong vòng 3 năm kể từ năm 2006, và giảm 50 % trong 7 năm từ năm 2009 đến hết năm 2015.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.045.248.953	317.756.960
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(151.703.464)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	151.703.464
+ <i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	-	151.703.464
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.045.248.953	166.053.496
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	-	18.265.885
Chi phí thuế TNDN hiện hành	209.049.790	18.265.884

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	836.199.163	299.491.076
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	836.199.163	299.491.076
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	167	60

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.338.451.068	46.550.058.287
Chi phí nhân công	7.526.352.278	6.907.095.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.285.979.679	2.958.826.356
Chi phí dự phòng	-	43.546.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.887.976.097	5.779.300.220
Chi phí khác bằng tiền	1.531.894.399	1.426.582.403
Cộng	92.570.653.521	63.665.409.539

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thù lao	308.570.998	328.652.628

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có thể chấp tài sản cố định để vay ngân hàng theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng vay	Tên tài sản	Nguyên giá	Ngân hàng
LAV20150803	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	6.233.392.500	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch
2015023	Nhà văn phòng, phương tiện vận tải, hàng tồn kho	38.205.000.000	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch
201503909	Phương tiện vận tải	567.000.000	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch
02/2012	Xe trộn bê tông, xe xúc lật TCM	2.581.000.000	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai
03/2012	Trạm trộn bê tông	3.580.000.000	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai
01/2013	Phương tiện vận tải	3.679.810.000	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai
02/2013	Trạm trộn bê tông	3.720.000.000	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai
01/2015	Xe xúc lật	817.877.000	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai
02/2015	Xe trộn bê tông (10 cái)	13.375.000.000	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	70.719.949.089	8.295.000.000	79.014.949.089
Các khoản vay	49.352.062.740	8.295.000.000	57.647.062.740
Phải trả người bán	20.971.997.563	-	20.971.997.563
Phải trả khác	395.888.786	-	395.888.786
Số đầu năm	76.528.450.546	4.320.000.000	80.848.450.546
Các khoản vay	53.837.416.089	4.320.000.000	58.157.416.089
Phải trả người bán	22.317.054.133	-	22.317.054.133
Phải trả khác	373.980.324	-	373.980.324

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Số liệu so sánh

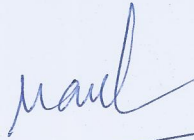
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Trần Thị Trúc Lan

Kế toán trưởng



Cao Minh Châu

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2016

